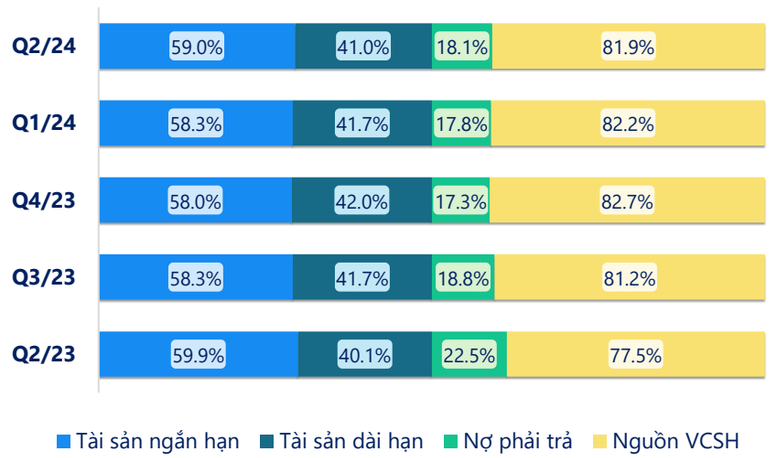
CTCP Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ (UPCOM: KVC)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	2,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,900
SL cổ phiếu LH	49,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	458,735
% sở hữu nước ngoài	1.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	104
P/E	-4.8
EPS	-437

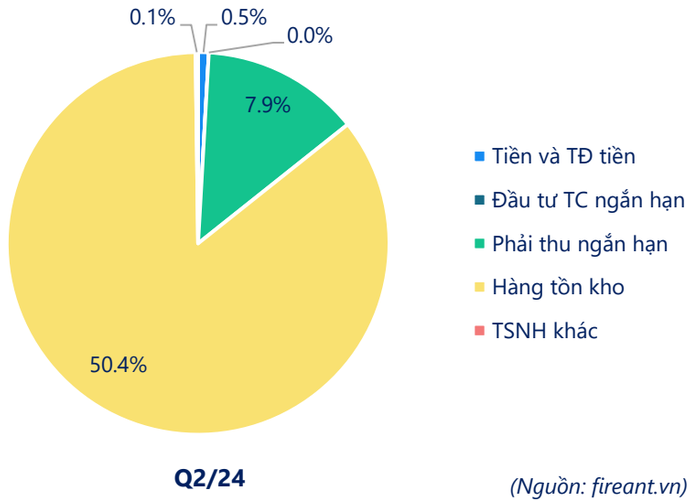
	YTD	1T	3T	6T
KVC	-4.5%	-4.5%	-8.7%	-8.7%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



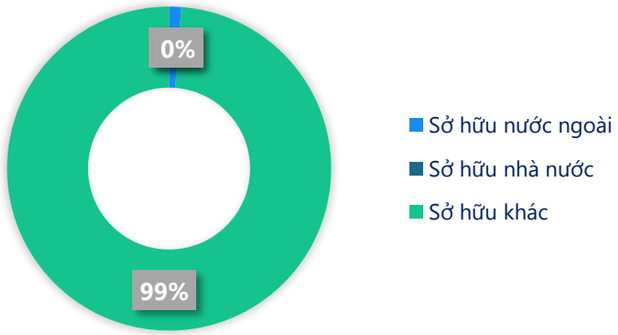
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



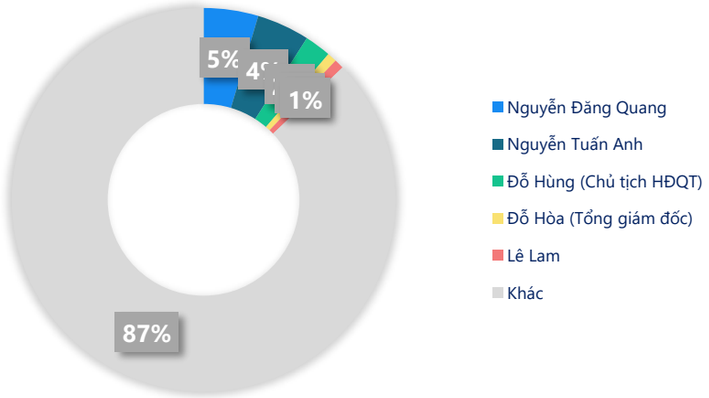
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



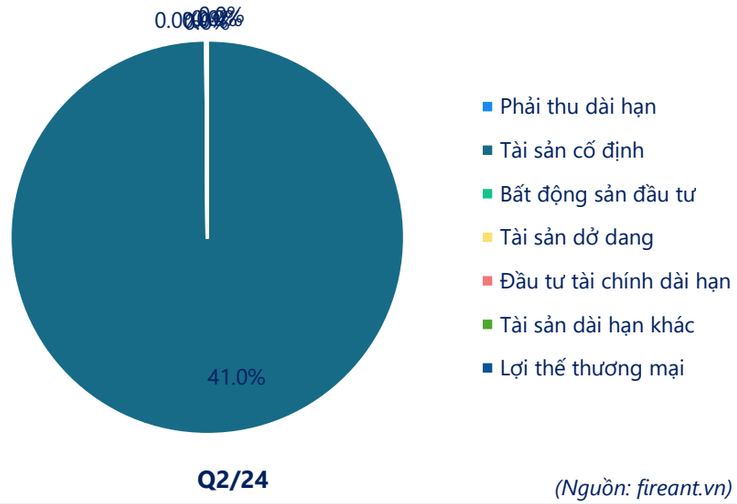
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

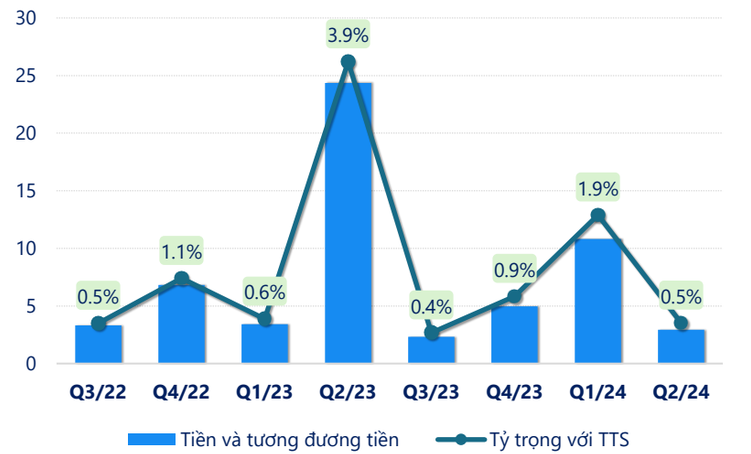


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

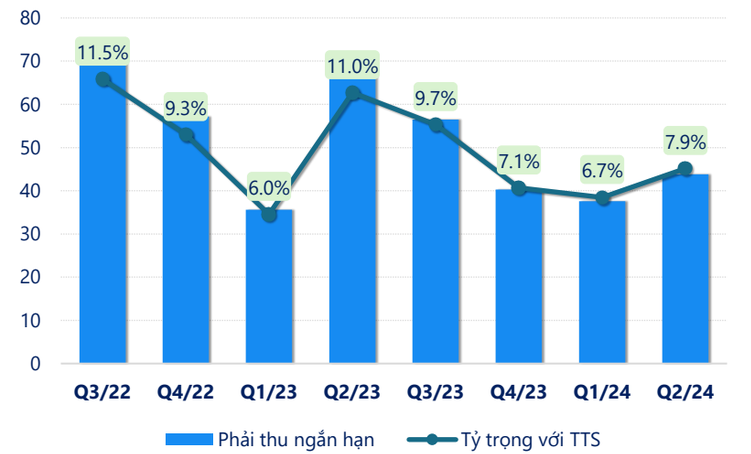
CTCP Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ (UPCOM: KVC)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



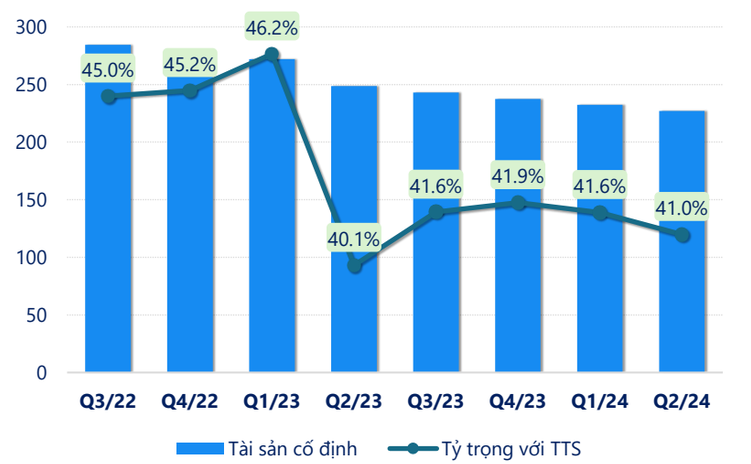
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



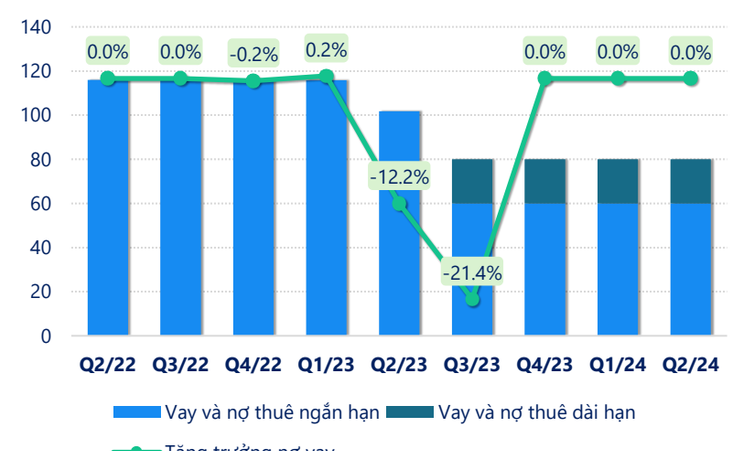
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



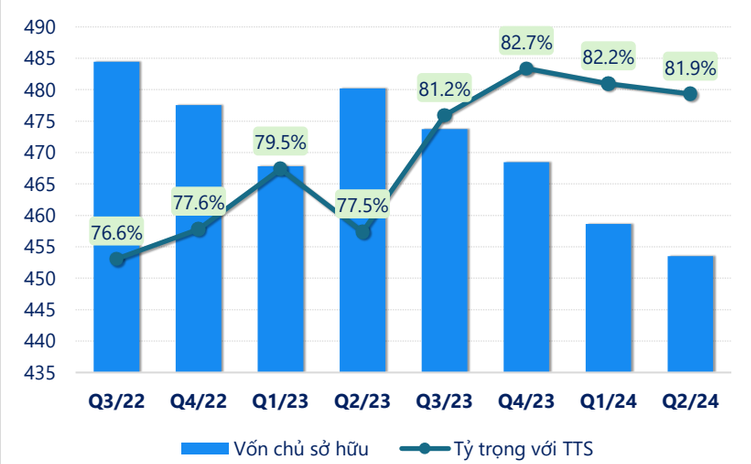
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

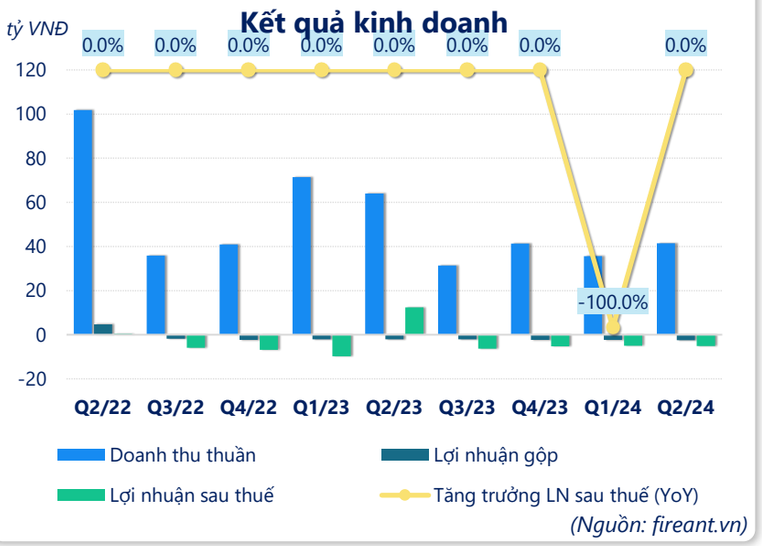


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

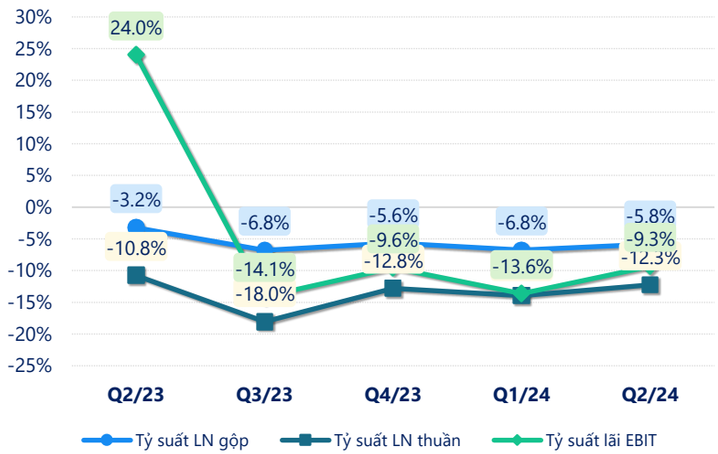
CTCP Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ (UPCOM: KVC)

Kết quả kinh doanh



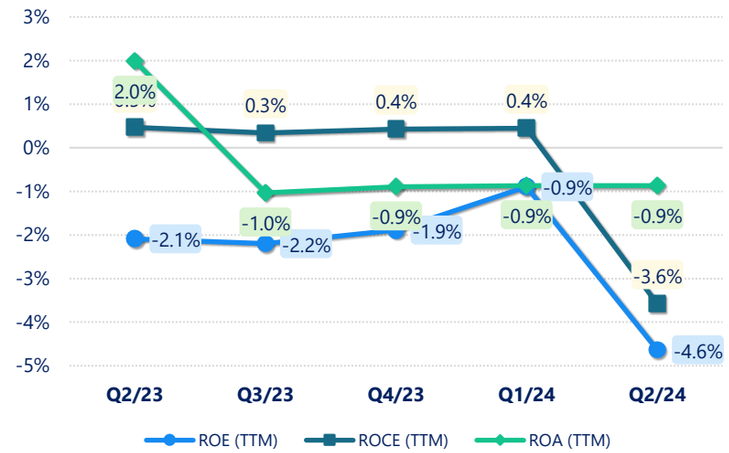
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



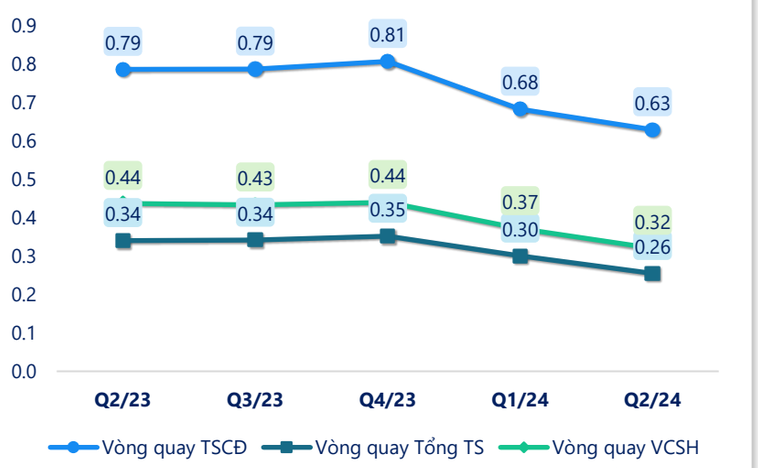
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



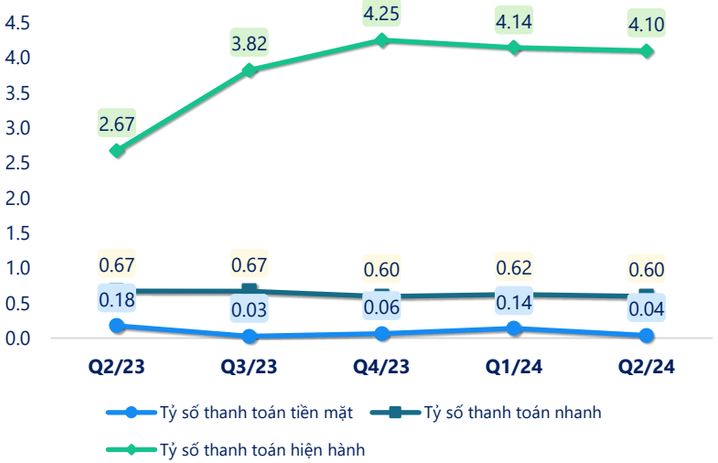
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



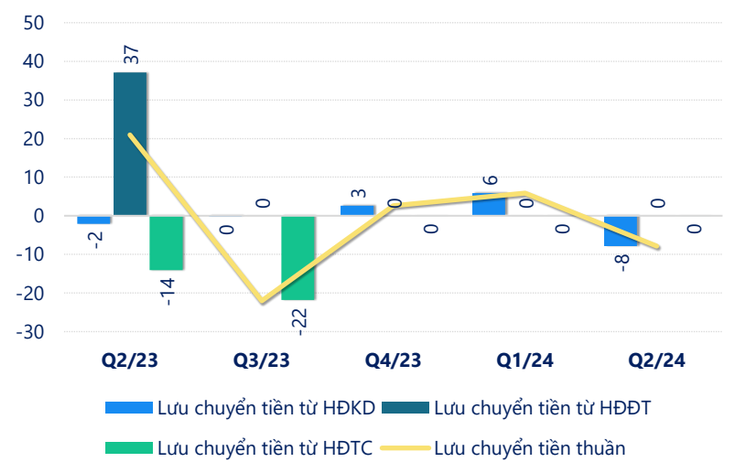
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ (UPCOM: KVC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**554**	**562**	**-1.4%**
Tài sản ngắn hạn	327	324	0.8%
Tiền và tương đương tiền	2.92	4.96	-41.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	43.8	40.3	8.7%
Hàng tồn kho	279	278	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.70	0.78	-10.4%
Tài sản dài hạn	**227**	**238**	**-4.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	227	238	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.04	0.04	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.20	0.20	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.01**	**0.02**	**-66.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	100	98.2	2.4%
Nợ ngắn hạn	**79.7**	**77.4**	**3.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.0	60.0	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.9	14.0	13.7%
Nợ dài hạn	20.8	20.8	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**454**	**464**	**-2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**454**	**464**	**-2.2%**
Vốn điều lệ	495	495	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	64.0	31.3	41.4	35.5	41.5
Giá vốn hàng bán	66.0	33.4	43.7	38.0	43.9
Lợi nhuận gộp	-2.07	-2.13	-2.33	-2.40	-2.41
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	2.94	1.87	1.33	1.12	1.22
Chi phí lãi vay	2.94	1.87	1.33	0.12	1.22
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.16	0.16	0.16	0.18	0.16
Chi phí QLDN	1.72	1.50	1.48	1.27	1.29
LN thuần từ HĐKD	-6.89	-5.65	-5.29	-4.97	-5.08
Lợi nhuận khác	19.3	-0.63	0.00	0.00	-0.01
LN trước thuế	12.4	-6.28	-5.29	-4.97	-5.10
Lợi nhuận sau thuế	12.4	-6.28	-5.29	-4.97	-5.10
LNST của CĐ cty mẹ	12.4	-6.28	-5.29	-4.97	-5.10

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.08	-0.20	2.63	5.84	-7.88
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	37.1	0.01	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.1	-21.8	0.00	0.00	0.00
Tiền đầu kỳ	3.41	24.4	2.34	4.96	10.8
Lưu chuyển tiền thuần	**20.9**	**-22.0**	**2.63**	**5.84**	**-7.88**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	24.4	2.34	4.96	10.8	2.92

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic